ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LẠNG SƠN

Phụ lục số 1

# BIỂU CHI TIẾT DỰ TOÁN KINH PHÍ GIẢI QUYẾT CHÍNH SÁCH, CHẾ ĐỘ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 178/2024/NĐ-CP, NGHỊ ĐỊNH SỐ 67/2025/NĐ-CP

**(Thời điểm nghỉ từ ngày 01/3/2025, 01/4/2025, 01/6/2025)**

*(Kèm theo Quyết định số: 1410 /QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

***Đơn vị: Các Sở, ban, ngành***

***ĐVT: Nghìn đồng***

| TT | Họ và tên | Ngày tháng năm sinh | Chức danh/Chức vụ | Hệ số lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng | Các khoản phụ cấp | | | | | | Tiền lương tháng hiện hưởng | Thời điểm nghỉ hưu đúng tuổi | Thời điểm nghỉ hưu trước tuổi/ nghỉ thôi việc | Tổng số năm đóng BHXH | Số năm nghỉ sớm | | Trợ cấp hưu trí một lần cho thời gian nghỉ sớm | Chính sách NHTT | Trong đó | | Chính sách thôi việc ngay | Trong đó | | | Kinh phí được hưởng theo Nghị định 178/2024/NĐ-CP, Nghị định số 67/2025/NĐ-CP | | | | Kinh phí hỗ trợ theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐND ngày 18/02/2025 của HĐND tỉnh | Tổng cộng kinh phí được hưởng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Phụ cấp chức vụ | Phụ cấp thâm niên vượt khung | Phụ cấp thâm niên nghề | Phụ cấp ưu đãi ngành, nghề | Phụ cấp trách nhiệm theo nghề | Phụ cấp công vụ (25%) | | | | | Số Năm | Số Tháng | | | Trợ cấp nghỉ trước tuổi | Trợ cấp cho thời gian công tác đóng BHXH | | Trợ cấp thôi việc | Trợ cấp tiền lương hiện hưởng cho mỗi năm đóng BHXH | Trợ cấp tìm việc làm | Tổng cộng | Kinh phí giải quyết chính sách, chế độ do NSNN đảm bảo | | Kinh phí giải quyết chính sách, chế độ NHTT từ nguồn thu hoạt động sự nghiệp | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | Nghỉ hưu trước tuổi | Thôi việc ngay | | | |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* | *14* | *15* | *16* | *17* | *18* | *19=20+21* | *20* | *21* | *22=23+..25* | *23* | *24* | *25* | *26=27+28+29* | *27* | *28* | *29* | *30* | *31* |
| | **TỔNG CỘNG (21)** | | | | | | | | | | | | | | | | **18.394.053** | **13.148.322** | **9.005.374** | **4.142.948** | **1.594.476** | **981.216** | **613.260** | **-** | **33.136.851** | **31.542.375** | **1.594.476** | **-** | **1.315.909** | **34.452.760** |
| **A** | **CÁC SỞ, BAN, NGÀNH (18)** | | | | | | | | | | | | | | | | **15.623.343** | **11.294.997** | **7.762.819** | **3.532.178** | **1.594.476** | **981.216** | **613.260** | **-** | **28.512.816** | **26.918.340** | **1.594.476** | **-** | **1.315.909** | **29.828.725** |
| **I** | **SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG (13)** | | | | | | | | | | | | | | | | **13.900.177** | **10.044.998** đ | **6.889.676** | **3.155.322** | **-** | **-** | **-** | **-** | **23.945.175** | 23.945.175 | **-** | **-** | **1.315.909** | **25.261.084** |
| 1 | Vy Quang Kỳ | 25-09-1967 | Chánh Thanh tra Sở Nông nghiệp và PTNT | 4,98 | 0,5 | 0,65 | 1,78 | | 1,53 | 1,53 đ | 25.665,0 | 01-10-2029 | 01-03-2025 | 34,5 | 4 | 7 | 1.411.575 | 956.021 | 641.625 | 314.396 | | | | | **2.367.596** | 2.367.596 | - | | 236.760 | **2.604.356** |
| 2 | Nguyễn Hải Bằng | 14-02-1971 | Kiểm Lâm viên, Hạt Kiểm lâm huyện Cao Lộc, Chi cục Kiểm lâm | 4,98 | | 0,40 | 1,72 | 1,08 | | 1,34 đ | 22.276,0 | 01-03-2033 | 01-03-2025 | 33,5 | 8 | 0 | 1.202.904 | 974.575 | 712.832 | 261.743 | | | | | **2.177.479** | 2.177.479 | - | | 217.748 | **2.395.227** |
| 3 | Hoàng Thế Kỳ | 06-10-1970 | Phó trưởng phòng Tổ chức tuyên truyền và xây dựng lực lượng, Chi cục Kiểm lâm | 4,98 | 0,3 | 0,30 | 1,62 | 0,56 | | 1,39 đ | 21.409,0 | 01-11-2032 | 01-03-2025 | 31,0 | 7 | 8 | 1.156.086 | 909.883 | 685.088 | 224.795 | | | | | **2.065.969** | 2.065.969 | - | | 206.597 | **2.272.565** |
| 4 | Nguyễn Mạnh Tuấn | 16-04-1966 | Phó Hạt trưởng, Hạt Kiểm Lâm huyện Cao Lộc | 4,98 | 0,3 | 0,55 | 1,69 | 1,17 | | 1,46 đ | 23.728,0 | 01-05-2028 | 01-03-2025 | 39,0 | 3 | 2 | 901.664 | 759.296 | 415.240 | 344.056 | | | | | **1.660.960** | 1.660.960 | - | | 166.096 | **1.827.056** |
| 5 | Lương Văn Tân | 18-05-1966 | Kiểm Lâm viên, Hạt Kiểm lâm huyện Cao Lộc, Chi cục Kiểm lâm | 4,98 | | 0,40 | 1,94 | 2,42 | | 1,34 đ | 25.926,0 | 01-06-2028 | 01-03-2025 | 37,0 | 3 | 3 | 1.011.114 | 803.706 | 453.705 | 350.001 | | | | | **1.814.820** | 1.814.820 | - | | 181.482 | **1.996.302** |
| 6 | Vi Quang Ân | 12-01-1968 | Kiểm Lâm viên Trung cấp, Hạt Kiểm lâm thành phố Lạng Sơn, Chi cục Kiểm Lâm | 4,06 | | 0,61 | 1,45 | 1,87 | | 1,17 đ | 21.414,0 | 01-02-2030 | 01-03-2025 | 32,5 | 4 | 11 | 1.263.426 | 776.258 | 535.350 | 240.908 | | | | | **2.039.684** | 2.039.684 | - | | 203.968 | **2.243.652** |
| 7 | Phạm Văn Cấp | 02-06-1965 | Giám đốc Ban Quản lý rừng đặc dụng Hữu Liên | 4,98 | 0,7 | 0,60 | | | | | 14.690,0 | 01-01-2027 | 01-03-2025 | 35,5 | 1 | 10 | 323.180 | - | - | | | | | | **323.180** | 323.180 | - | | 32.318 | **355.498** |
| 8 | Nguyễn Thế Hưng | 02-03-1970 | Viên chức Ban quản lý rừng đặc dụng Hữu Liên | 3,26 | | | | | | | 7.628,0 | 01-04-2032 | 01-03-2025 | 28,0 | 7 | 1 | 411.912 | 297.492 | 228.840 | 68.652 | | | | | **709.404** | 709.404 | - | | 70.940 | **780.344** |
| 9 | Trương Việt Anh | 20/12/1969 | Phó Hạt trưởng, Hạt Kiểm lâm, huyện Cao Lộc | 4,98 | 0,30 | 0,35 | 1,18 | 1,13 | | 1,41 đ | 21.864,0 | 01-01-2032 | 01-04-2025 | 38,0 | 6 | 9 | 1.180.656 | 918.288 | 612.192 | 306.096 | | | | | **2.098.944** | 2.098.944 | - | | | **2.098.944** |
| 10 | Hoàng Công Vượng | 05-01-1970 | Kiểm lâm viên, Hạt Kiểm lâm huyện Cao Lộc | 4,98 | | | 1,54 | 2,49 | | 1,25 đ | 24.006,0 | 01-02-2032 | 01-04-2025 | 32,0 | 6 | 10 | 1.296.324 | 936.234 | 672.168 | 264.066 | | | | | **2.232.558** | 2.232.558 | - | | | **2.232.558** |
| 11 | Vy Văn Phái | 13-12-1968 | Kiểm lâm viên, Hạt Kiểm lâm huyện Cao Lộc | 4,98 | | 0,35 | 1,60 | 2,13 | | 1,33 đ | 24.314,0 | 01-01-2031 | 01-04-2025 | 31,5 | 5 | 9 | 1.312.956 | 844.912 | 583.536 | 261.376 | | | | | **2.157.868** | 2.157.868 | - | | | **2.157.868** |
| 12 | Hà Văn Hưởng | 15-06-1970 | Kiểm lâm viên, Hạt Kiểm lâm huyện Cao Lộc | 4,98 | | | 1,44 | 2,49 | | 1,25 đ | 23.773,0 | 01-07-2032 | 01-04-2025 | 30,5 | 7 | 3 | 1.283.742 | 956.863 | 713.190 | 243.673 | | | | | **2.240.605** | 2.240.605 | - | | | **2.240.605** |
| 13 | Nguyễn Văn Đương | 31-08-1970 | Công chức, Phòng Quản lý bảo vệ và Phát triển rừng (nguyên Kiểm lâm viên, Phòng Quản lý bảo vệ rừng và Bảo tồn thiên nhiên) | 4,98 | | 0,35 | 1,87 | 0,53 | | 1,33 đ | 21.197,0 | 01-09-2032 | 01-04-2025 | 36,0 | 7 | 5 | 1.144.638 | 911.471 | 635.910 | 275.561 | | | | | **2.056.109** | 2.056.109 | - | | | **2.056.109** |
| **II** | **SỞ Y TẾ (01)** | | | | | | | | | | | | | | | | **810.216** | **622.666** | **480.128** | **142.538** | **-** | **-** | **-** | **-** | **1.432.882** | **1.432.882** | **-** | **-** | **-** | **1.432.882** |

| TT | Họ và tên | Ngày tháng năm sinh | Chức danh/Chức vụ | Hệ số lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng | Các khoản phụ cấp | | | | | | Tiền lương tháng hiện hưởng | Thời điểm nghỉ hưu đúng tuổi | Thời điểm nghỉ hưu trước tuổi/ nghỉ thôi việc | Tổng số năm đóng BHXH | Số năm nghỉ sớm | | Trợ cấp hưu trí một lần cho thời gian nghỉ sớm | Chính sách NHTT | Trong đó | | Chính sách thôi việc ngay | Trong đó | | | Kinh phí được hưởng theo Nghị định 178/2024/NĐ-CP, Nghị định số 67/2025/NĐ-CP | | | | Kinh phí hỗ trợ theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐND ngày 18/02/2025 của HĐND tỉnh | Tổng cộng kinh phí được hưởng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Phụ cấp chức vụ | Phụ cấp thâm niên vượt khung | Phụ cấp thâm niên nghề | Phụ cấp ưu đãi ngành, nghề | Phụ cấp trách nhiệm theo nghề | Phụ cấp công vụ (25%) | | | | | Số Năm | Số Tháng | | | Trợ cấp nghỉ trước tuổi | Trợ cấp cho thời gian công tác đóng BHXH | | Trợ cấp thôi việc | Trợ cấp tiền lương hiện hưởng cho mỗi năm đóng BHXH | Trợ cấp tìm việc làm | Tổng cộng | Kinh phí giải quyết chính sách, chế độ do NSNN đảm bảo | | Kinh phí giải quyết chính sách, chế độ NHTT từ nguồn thu hoạt động sự nghiệp | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | Nghỉ hưu trước tuổi | Thôi việc ngay | | | |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* | *14* | *15* | *16* | *17* | *18* | *19=20+21* | *20* | *21* | *22=23+..25* | *23* | *24* | *25* | *26=27+28+29* | *27* | *28* | *29* | *30* | *31* |
| 1 | Hoàng Thị Sơn | 14-10-1973 | Hộ sinh hạng IV, TYT thị trấn Hữu Lũng, TTYT huyện Hữu Lũng | 4,58 | | | | 1,83 | | | 15.004,0 | 01-11-2032 | 01-04-2025 | 29,0 | 7 | 7 | 810.216 | 622.666 | 480.128 | 142.538 | | | | | **1.432.882** | 1.432.882 | - | | | **1.432.882** |
| **III** | **BÁO VÀ ĐÀI PHÁT THANH VÀ TRUYỀN HÌNH (02)** | | | | | | | | | | | | | | | | **912.950** | **627.333** | **393.015** | **234.318** | - | - | - | - | **1.540.283** | **1.540.283** | - | - | | **1.540.283** |
| 1 | Lương Xuân Thắm | 04-04-1972 | Phóng viên, Phòng Chương trình tiếng Dân tộc | 4,06 | | 0,45 | | | | | 10.545,0 | 01-09-2030 | 01-04-2025 | 29,5 | 5 | 5 | 569.430,0 | 334.804 | 231.990 | 102.814 | | | | | 904.234 | 904.234 | - | | | **904.234** |
| 2 | Thân Nguyệt Nga | 11-07-1970 | Phát thanh viên hạng IV, Phòng Văn nghệ và Giải trí | 4,06 | | 0,53 | | | | | 10.735,0 | 01-12-2027 | 01-04-2025 | 34,5 | 2 | 8 | 343.520 | 292.529 | 161.025 | 131.504 | | | | | 636.049 | 636.049 | - | | | **636.049** |
| **IV** | **CƠ SỞ CAI NGHIỆN MA TUÝ (02)** | | | | | | | | | | | | | | | | - | - | - | - | **1.594.476** | **981.216** | **613.260** | - | **1.594.476** | - | **1.594.476** đ | - | | **1.594.476** |
| 1 | Hoàng Anh Lực | 15-10-1985 | Nhân viên Bảo vệ, Phòng Quản lý học viên | 3,12 | | | | 1,25 | | | 10.221,0 | 01-11-2047 | 01-06-2025 | 19,0 | 22 | 5 | | - | | | 781.907 | 490.608 | 291.299 | | 781.907 | | 781.907 | | | **781.907** |
| 2 | Lê Thị Hường | 18-09-1976 | Nhân viên bảo vệ, Phòng Quản lý học viên | 3,12 | | | | 1,25 | | | 10.221,0 | 01-10-2036 | 01-06-2025 | 21,0 | 11 | 4 | - | - | - | | 812.570 | 490.608 | 321.962 | | 812.570 | - | 812.570 | | | **812.570** |
| **B** | **NGƯỜI LÀM VIỆC TẠI HỘI (03)** | | | | | | | | | | | | | | | | **2.770.710** | **1.853.325** | **1.242.555** | **610.770** | - | - | - | - | **4.624.035** | **4.624.035** | - | - | - | **4.624.035** |
| **I** | **HỘI ĐÔNG Y TỈNH (01)** | | | | | | | | | | | | | | | | **1.018.050** | **666.360** | **462.750** | **203.610** | - | - | - | - | **1.684.410** | **1.684.410** | - | - | - | **1.684.410** |
| 1 | Trần Văn Tuyến | 25-12-1967 | Chủ tịch Hội Đông y tỉnh | 4,98 | 0,9 | 0,45 | | | | 1,58 đ | 18.510,0 | 01-01-2030 | 01-06-2025 | 32,0 | 4 | 7 | 1.018.050 | 666.360 | 462.750 | 203.610 | | | | | 1.684.410 | 1.684.410 | - | | | **1.684.410** |
| **II** | **HỘI CHỮ THẬP ĐỎ (01)** | | | | | | | | | | | | | | | | **714.402** | **506.727** | **332.280** | **174.447** | - | - | - | - | **1.221.129** | **1.221.129** | - | - | - | **1.221.129** |
| 1 | Phạm Thị Hương | 09-04-1971 | Phó Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ tỉnh | 4,98 | 0,7 | | | | | 1,42 đ | 16.614,0 | 01-01-2029 | 01-06-2025 | 31,0 | 3 | 7 | 714.402 | 506.727 | 332.280 | 174.447 | | | | | 1.221.129 | 1.221.129 | - | | | **1.221.129** |
| **III** | **HỘI VĂN HỌC NGHỆ THUẬT VÀ NHÀ BÁO (01)** | | | | | | | | | | | | | | | | **1.038.258** | **680.238** | **447.525** | **232.713** | - | - | - | - | **1.718.496** | **1.718.496** | - | - | - | **1.718.496** |
| 1 | Phùng Văn Khiêm | 22-03-1968 | Phó Chủ tịch Hội Văn học Nghệ thuật và Nhà báo tỉnh | 5,42 | 0,7 | | | | | 1,53 đ | 17.901,0 | 01-04-2030 | 01-06-2025 | 36,0 | 4 | 10 | 1.038.258 | 680.238 | 447.525 | 232.713 | | | | | 1.718.496 | 1.718.496 | - | | | **1.718.496** |

***Danh sách này ấn định có 21 người./.***



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LẠNG SƠN

**Phụ lục số 2**

# BIỂU CHI TIẾT DỰ TOÁN KINH PHÍ GIẢI QUYẾT CHÍNH SÁCH, CHẾ ĐỘ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 29/2023/NĐ-CP
## (Thời điểm nghỉ từ ngày 01/4/2025)

*(Kèm theo Quyết định số: 1410 /QĐ-UBND ngày 27 /6/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

***Đơn vị: Sở Y tế***

| TT | Họ và tên | Ngày tháng năm sinh | Trình độ đào tạo | Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm | Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng | | Phụ cấp chức vụ (nếu có) | | Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có) | | Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có) | | Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có) | | Lương ngạch bậc trước liền kề | | Tiền lương hiện hưởng (1000 đồng) | Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng) | Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH | | Thời điểm tinh giản biên chế | Tuổi khi tinh giản biên chế | Được hưởng chính sách | | | | Tổng kinh phí để thực hiện chế độ (1000 đồng) | Bao gồm | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | Tổng số | Làm tròn | | | Nghỉ hưu trước tuổi | chuyển sang làm việc tại các TC không sử dụng KPTX từ NSNN | Thôi việc ngay | Thôi việc sau khi đi học nghề | | Kinh phí cơ quan chi từ dự toán ngân sách hàng năm, nguồn thu kinh phí hợp pháp khác của đơn vị, quỹ hỗ trợ lao động dôi dư (1000 đồng) | Ngân sách nhà nước cấp (1000 đồng) |
| | | | | | Hệ số | Thời điểm hưởng | Hệ số | Thời điểm hưởng | Mức phụ cấp | Thời điểm hưởng | Mức phụ cấp | Thời điểm hưởng | Hệ số | Thời điểm hưởng | Hệ số | Thời điểm hưởng | | | Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có phụ cấp KV 0,7 | | | | | | | | | | |
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* | *14* | *15* | *16* | *17* | *18* | *19* | *20* | *21* | *22* | *23* | *24* | *25* | *26* | *27* | *28* |
| | **TỔNG CỘNG (01)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | **164.864,000** | **0,000** | **164.864,000** |
| **1** | **Hoàng Thị Thùy** | **17-07-1971** | **Trung cấp nữ hộ sinh** | **Hộ sinh hạng IV, TYT xã Hòa Thắng, TTYT Hữu Lũng** | **4,06** | **01-03-2025** | | | | | **8%** | **01-03-2025** | | | **4,06** | **01-03-2025** | **10.260,000** | **7.168,000** | **29,0** | | **01-04-2025** | **53- 9/12** | ☑ | | | | **164.864,000** | | **164.864,000** |
| | | | | | | | | | | | 8% | 01-03-2025 | | | 4,06 | 01-03-2025 | | 10.260,000 | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | 8% | 01-07-2024 | | | 4,06 | 01-07-2024 | | 82.083,000 | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | 7% | 01-07-2023 | | | 4,06 | 01-07-2023 | | 93.835,000 | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | 6% | 01-07-2022 | | | 4,06 | 01-07-2022 | | 76.948,000 | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | 5% | 01-07-2021 | | | 4,06 | 01-07-2021 | | 76.222,000 | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | 4,06 | 01-04-2020 | | 90.741,000 | | | | | | | | | | | |

***Danh sách này ấn định 01 người./.***